

**Trương Thị Hồng Hải, Trần Thị Thanh, Nguyễn Minh Hiếu**, 2017. Đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng của các tổ hợp lai mướp hương trong điều kiện đồng ruộng tại Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học (Đại học Huế)*. Tập: 126. Số: 3C. Trang: 171-181.

**Vũ Đình Hòa**, 2005. Tương tác kiểu gen - môi trường, tính ổn định năng suất và các yếu tố cấu thành năng

suất củ ở khoai lang. Báo cáo khoa học, Trường Đại học Nông nghiệp 1 Hà Nội, 7 trang.

**QCVN: 2013/BNNPTNT**. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, đồng nhất, ổn định của cây mướp khía.

**Griffing, B.**, 1956. Concept of genral and specific combining ability in relation to diallel crossing system. *Australian Journal of Biological Sciences*, 9: 463-473.

## Evaluation of agro-biological characteristics of sponge gourd hybrid combinations

Vu Quoc Truong, Pham Ngoc Hung, Thai Tang Quy, Nguyen Phuong, Nguyen Tuyet Nhung Tuong

### Abstract

This study aimed to evaluate the growth, productivity and quality of 10 sponge gourd inbred lines  $S_7$  (selected from 50 sponge gourd inbred lines) from March to December 2020 at Tan Loc Phat Seed Co., Ltd. 6 promising hybrid combinations (THL) were selected from the evaluation of hybrid combinations of above sponge gourd inbred lines. The experiment was conducted in a randomized complete block design (RCBD) with six hybrid combinations and control variety TAKA L07 with three replications during the Autumn - Winter season of 2020. Agronomic traits data were evaluated and analyzed for six hybrid combinations and control variety. The results indicated that two selected sponge gourd hybrid combinations  $L5 \times L44$  and  $L15 \times L44$  had growth duration of 105 days after planting; height of plant ranged from 8.8 to 8.9 cm, fruit length ranged from 31.8 to 35.7 cm, fruit diameter ranged from 4.0 to 4.2 cm, fruit weight ranged from 239 to 242 g, fruit yield ranged from 39.1 to 39.5 tons/ha, rate of commercial grade ranged from 97.7 to 98.3%.

**Keywords:** Sponge gourd, hybrid combinations, evaluation, agro-biological characteristics

Ngày nhận bài: 09/01/2021  
Ngày phản biện: 20/01/2021

Người phản biện: GS. TS Trần Khắc Thi  
Ngày duyệt đăng: 29/01/2021

## NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ NĂNG SUẤT CỦA MỘT SỐ GIỐNG NGÔ ĐƯỜNG LAI TẠI HÀ NỘI

Lê Quý Tường<sup>1</sup>, Lê Quang Hòa<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Huyền Tâm<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

Thí nghiệm đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển của 4 giống ngô đường lai được bố trí theo khối ngẫu nhiên đủ (RCB), 3 lần lặp lại, trong vụ Xuân 2019, Đông 2019 và Xuân 2020 tại Trạm Khảo nghiệm Giống, sản phẩm cây trồng Từ Liêm, Hà Nội. Kết quả đã tuyển chọn được giống ngô đường lai Hibrix89 có thời gian sinh trưởng ngắn ngày (105 ngày vụ Xuân và 111 ngày vụ Đông), thời gian thu bắp tươi 90 - 91 ngày; năng suất bắp tươi trung bình 154,76 tạ/ha, năng suất hạt khô trung bình 43,25 tạ/ha; ít nhiễm sâu đục thân, đục bắp (điểm 1), ít nhiễm bệnh khô vằn (9,2 - 10,4%), không nhiễm bệnh đốm lá lớn.

**Từ khóa:** Giống ngô đường lai Hibrix89, ngắn ngày, năng suất, chất lượng, Hà Nội

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, ngô là cây lương thực quan trọng thứ 2 sau cây lúa. Ngô được người dân thích ăn dưới dạng ngô luộc, ngô nướng, ngô rang, ngô nổ...,

đồng bào H'mông, Dao... chế biến thành món ăn mèn mèn. Ngô đường còn được dùng làm thực phẩm như chiên, xào, nấu súp hoặc đóng hộp xuất khẩu, vì trong hạt ngô đường rất giàu chất dinh

<sup>1</sup>Trung tâm Khảo Kiểm nghiệm Giống, sản phẩm cây trồng Quốc gia

<sup>2</sup>Trạm Khảo Kiểm nghiệm Giống, sản phẩm cây trồng Từ Liêm, TP. Hà Nội

đường như đường, protein, lipid, vitamin, sắt, magie, kali và các axit amin không thay thế (tryptophan, Threonin, Lyzin, Isoleucin) (Ngô Hữu Tình, 2009). Sản phẩm phụ của ngô đường sau khi thu bắp tươi, toàn bộ lượng thân, lá, bẹ ngô tươi với khối lượng từ 40 - 45 tấn/ha được dùng làm thức ăn xanh trực tiếp hoặc chế biến ủ chua làm thức ăn cho gia súc có giá trị (Lê Quý Kha, Lê Quý Tường, 2019).

Sản xuất ngô ở nước ta đang đứng trước những thách thức lớn về biến đổi khí hậu toàn cầu, là 1 trong 5 quốc gia trên thế giới đã và đang bị ảnh hưởng nhất bởi biến đổi khí hậu, biểu hiện phân bố mưa không đều, gió bão, lũ lụt, hạn hán gia tăng về quy mô diện rộng (Trần Thục, 2011). Các huyện ngoại thành Hà Nội có diện tích trồng ngô khá lớn, năm 2019, diện tích ngô 15.500 ha, chiếm 22,1% tổng diện tích ngô vùng Đồng bằng sông Hồng; năng suất trung bình (TB) 51,6 tạ/ha, cao hơn năng suất

của vùng là 0,8 tạ/ha và sản lượng 80.000 tấn, chiếm 22,5% tổng lượng ngô sản xuất của ĐBSH (Cục Trồng trọt, 2019). Phát triển trồng ngô, nhất là ngô đường ở Hà Nội đang đứng trước những thách thức lớn. Đó là đất trồng ngô thường khô hạn, thiếu nước tưới, có đến 75 % diện tích canh tác ngô là nhờ nước trời; Trong sản xuất đang thiếu các giống ngô đường phù hợp với sản xuất; Một số giống ngô đường lai đang gieo trồng nhưng do năng suất thấp, nhiễm sâu bệnh nặng và đang có xu hướng thoái hóa giống. Vì vậy, việc đánh giá, tuyển chọn bộ giống ngô đường phục vụ sản xuất ở vùng ven Thủ đô Hà Nội là rất cần thiết.

## II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Vật liệu nghiên cứu

Thí nghiệm khảo nghiệm sử dụng 04 giống ngô đường và đối chứng SW1011.

**Bảng 1.** Danh sách các giống ngô đường lai

| TT | Tên giống  | Nguồn gốc   |
|----|------------|---|
| 1  | SW1011     | Đối chứng - Giống lai đơn do Công ty TNHH An Điền, TP. Hồ Chí Minh nhập nội từ Thái Lan           |
| 2  | Hibrix 59  | Giống ngô đường lai đơn do Công ty Advanta Việt Nam nhập nội từ Thái Lan                          |
| 3  | Hibrix 89  | Giống ngô đường lai đơn do Công ty Advanta Việt Nam nhập nội từ Thái Lan                          |
| 4  | SS88       | Giống ngô đường lai đơn do Công ty TNHH công nghệ giống nông nghiệp Sao Việt nhập nội từ Thái Lan |
| 5  | Mystery 88 | Giống ngô đường lai đơn do Công ty TNHH TM hạt giống và nông sản phù sa nhập nội từ Thái Lan      |

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thí nghiệm, đánh giá, theo dõi và quy trình kỹ thuật khảo nghiệm áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống ngô, QCVN 01-56:2011/ BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bố trí theo khối đầy đủ ngẫu nhiên (RCB), 3 lần nhắc lại (5 giống - công thức); Diện tích ô thí nghiệm: 14 m<sup>2</sup>/ô (5 m × 2,8 m); Khoảng cách: 70 cm × 25 cm × 1 cây; mật độ: 57.000 cây/ha; Lượng phân bón (1 ha): 10 tấn phân chuồng hoai mục + 130 kg N + 80 kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 70 kg K<sub>2</sub>O.

- Chỉ tiêu theo dõi: Thời gian sinh trưởng; chiều cao cây, chiều cao đóng bắp, chiều dài bắp, đường kính bắp; Mức độ nhiễm sâu bệnh (sâu đục thân, đục bắp, rệp cò (điểm 1 - 5): điểm 1 nhẹ nhất, điểm 5 nặng nhất; Bệnh khô vằn (%); Bệnh đốm lá lớn (điểm 1 - 5): điểm 1 nhẹ nhất, điểm 5 nặng nhất;

Bệnh thối thân (%); Khả năng chống đổ: đổ rễ (%), gãy thân (điểm 1 - 5); Yếu tố cấu thành năng suất và năng suất; Chất lượng ăn tươi: màu sắc bắp luộc (điểm 1 - 6), độ dẻo (điểm 1 - 5), hương thơm (điểm 1 - 5), vị đậm (1 - 5), độ ngọt (điểm 1 - 5).

- Phương pháp xử lý số liệu thí nghiệm theo phần mềm IRRISTAT 5.0 và Excel.

### 2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian: Vụ Xuân 2019, ngày gieo 21/02/2019; vụ Đông 2019, ngày gieo 22/9/2019; vụ Xuân 2020, ngày gieo 21/2/2020.

- Địa điểm: Trạm Khảo nghiệm Giống, sản phẩm cây trồng Từ Liêm, TP. Hà Nội.

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Thời gian sinh trưởng của các giống ngô đường khảo nghiệm

Số liệu ở bảng 2 cho thấy: Giống SS88 có thời

gian sinh trưởng ngắn hơn giống SW1011 là 3 ngày (vụ Xuân) và 3 ngày (vụ Đông), thời gian thu bắp tươi ngắn hơn giống SW1011 là 5 ngày (vụ Xuân) và

3 ngày (vụ Đông). Các giống khác có thời gian sinh trưởng tương đương giống SW1011.

**Bảng 2.** Thời gian sinh trưởng của các giống ngô đường vụ Xuân 2019, Đông 2019 tại Hà Nội

| Tên giống  | Thời gian từ gieo đến... (ngày) |      |                |      |                  |      |                         |      |                     |      |
|------------|---------------------------------|------|----------------|------|------------------|------|-------------------------|------|---------------------|------|
|            | Mọc                             |      | 50% cây trở cờ |      | 50% cây phun râu |      | Chín sữa (thu bắp tươi) |      | Chín sinh lý (TGST) |      |
|            | Xuân                            | Đông | Xuân           | Đông | Xuân             | Đông | Xuân                    | Đông | Xuân                | Đông |
| SW1011     | 5                               | 5    | 66             | 53   | 67               | 53   | 87                      | 84   | 106                 | 98   |
| Hibrix 59  | 5                               | 5    | 69             | 57   | 70               | 57   | 89                      | 90   | 111                 | 104  |
| Hibrix 89  | 5                               | 5    | 68             | 55   | 69               | 56   | 90                      | 91   | 111                 | 105  |
| SS 88      | 5                               | 5    | 62             | 49   | 63               | 50   | 82                      | 81   | 103                 | 95   |
| Mystery 88 | 5                               | 5    | 63             | 55   | 63               | 55   | 83                      | 88   | 109                 | 102  |

**3.2. Sinh trưởng, phát triển của các giống ngô đường khảo nghiệm**

Kết quả ở bảng 3 cho thấy:

- Chiều cao cây: Các giống khảo nghiệm có chiều cao cây từ 174,7 - 227cm (vụ Xuân) và từ 1187,3 - 196,9 cm (vụ Đông). Trong đó, chỉ có giống SS88 có chiều cao cây thấp hơn giống SW1011 là 38,7 cm (Xuân); giống Hibrix 59 có chiều cao cây cao hơn Giống SW1011 là 14 cm (Xuân) và 12,2 cm (vụ Đông). Các giống khác có chiều cao cây tương đương giống SW1011.

- Chiều cao đóng bắp: Các giống khảo nghiệm có chiều cao đóng bắp từ 74,9 - 118,0 cm (vụ Xuân) và từ 80,3 - 87,4 cm (vụ Đông). Trong đó, giống SS88, Mistory88 đóng bắp thấp 74,9 - 76 cm (vụ Xuân) và 80,3-84,1cm (Đông), thấp hơn giống SW1011 từ

4,1-5,2 cm; Giống đóng bắp cao hơn giống SW1011 là 37,9 cm (vụ Xuân) và 15,4 cm (vụ Đông). Các giống khác có chiều cao đóng bắp tương đương giống SW1011.

- Chiều dài bắp: Các giống bắp có chiều dài bắp từ 17,5 - 18,9 cm (vụ Xuân) và từ 17,8 - 18,7cm (vụ Đông), trong đó chỉ có giống Hibrix59, Mystery88 có bắp dài 18,8 -18,9 cm, hơi dài hơn giống SW1011. Các giống khác đều có bắp dài tương đương giống SW1011.

- Đường kính bắp: Các giống có đường kính bắp từ 4,9 - 5,3 cm (vụ Xuân) và từ 5,0 - 5,4 cm (vụ Đông). Trong đó, giống Hibrix89 có bắp to hơn giống SW1011. Các giống khác có đường kính bắp tương đương giống SW1011.

**Bảng 3.** Một số đặc điểm nông học chính của các giống ngô đường vụ Xuân 2019 và Đông 2019 tại Hà Nội

| Tên giống           | Chiều cao cây (cm) |       | Cao đóng bắp (cm) |      | Chiều dài bắp (cm) |      | Đường kính bắp (cm) |      |
|---------------------|--------------------|-------|-------------------|------|--------------------|------|---------------------|------|
|                     | Xuân               | Đông  | Xuân              | Đông | Xuân               | Đông | Xuân                | Đông |
| SW1011              | 213,4              | 184,7 | 80,1              | 72,0 | 18,7               | 18,6 | 5,2                 | 5,3  |
| Hibrix 59           | 227,4              | 196,9 | 118,0             | 87,4 | 18,9               | 18,3 | 5,0                 | 5,3  |
| Hibrix 89           | 219,1              | 188,9 | 103,2             | 80,9 | 18,0               | 17,8 | 5,3                 | 5,5  |
| SS 88               | 174,7              | 187,3 | 74,9              | 80,3 | 17,5               | 17,9 | 4,4                 | 5,0  |
| Mystery 88          | 193,6              | 188,1 | 76,0              | 84,1 | 18,8               | 18,7 | 4,9                 | 5,4  |
| CV (%)              | 3,3                | 8,2   | 3,6               | 2,5  | 8,2                | 5,6  | 7,2                 | 5,5  |
| LSD <sub>0,05</sub> | 18,9               |       |                   | 5,5  | 4,2                | 2,8  | 0,98                | 0,81 |

Ghi chú: (\*) điểm 1 tốt nhất, điểm 5 kém nhất; (\*\*) Đ: đá; VC: vàng cam.

**3.3. Mức độ nhiễm sâu, bệnh hại của các giống ngô đường khảo nghiệm**

Kết quả ở bảng 4 cho thấy:

- Sâu hại: Các giống ngô đường đều nhiễm nhẹ sâu đục thân, sâu đục bắp (điểm 1).
- Bệnh hại: Bệnh khô vằn của các giống nhiễm

mức trung bình từ 9,6 - 11,7% (vụ Xuân) và 8,3 - 10,4% (vụ Đông), trong đó, giống Hibrix 59 và Mystery nhiễm bệnh khô vằn từ 11,3 - 11,7% (vụ Xuân) và 10,0 - 10,4% (vụ Đông); các giống khác mức độ nhiễm bệnh khô vằn tương đương giống SW1011. Các giống ngô đường đều không nhiễm bệnh đốm lá lớn.

**Bảng 4.** Mức độ nhiễm sâu, bệnh hại chính của các giống ngô đường vụ Xuân 2019, vụ Đông 2019 tại Hà Nội

| Tên giống  | Sâu đục thân (điểm 1 - 5) |      | Sâu đục bắp (điểm 1 - 5) |      | Bệnh khô vằn (%) |      | Bệnh đốm lá lớn (điểm 1 - 5) |      |
|------------|---------------------------|------|--------------------------|------|------------------|------|------------------------------|------|
|            | Xuân                      | Đông | Xuân                     | Đông | Xuân             | Đông | Xuân                         | Đông |
| SW1011     | 1                         | 1    | 1                        | 1    | 10,8             | 9,6  | 0                            | 0    |
| Hibrix 59  | 1                         | 1    | 1                        | 1    | 11,7             | 10,4 | 0                            | 0    |
| Hibrix 89  | 1                         | 1    | 1                        | 1    | 10,4             | 9,2  | 0                            | 0    |
| SS 88      | 1                         | 1    | 1                        | 1    | 9,6              | 8,3  | 0                            | 0    |
| Mystery 88 | 1                         | 1    | 1                        | 1    | 11,3             | 10,0 | 0                            | 0    |

**3.4. Các yếu tố cấu thành năng suất của các giống ngô lai nhập nội khảo nghiệm**

Kết quả ở bảng 5 cho thấy:

- Số bắp hữu hiệu/cây: Các giống ngô đường lai khảo nghiệm đều có 1 bắp hữu hiệu/cây.
- Số hàng hạt/bắp: Các giống có số hàng hạt/bắp từ 12 - 20 hàng, trong đó, các giống có số hàng hạt/bắp từ 14 - 18 hàng/bắp, vượt cao hơn giống SW1011 gồm: Hibrix59, Hibrix89. Các giống khác có giống số hàng hạt/bắp tương đương giống SW1011.

- Số hạt/hàng: Các giống có số hạt/hàng từ 32,0 - 36,4 hạt (vụ Xuân) và từ 33,5 - 34,6 hạt (vụ Đông), trong đó, các giống đều có số hạt/hàng tương đương giống SW1011.

- Tỷ lệ hạt/bắp: Các giống có tỷ lệ hạt/bắp từ 35,99 - 49,38 % (vụ Xuân) và 27,5 - 31,6 % (vụ Đông), đều tương đương với giống SW1011.

- Khối lượng 1000 hạt: Các giống khảo nghiệm có khối lượng 1000 hạt từ 120,48 - 131,77gam (vụ Xuân) và từ 120,02 - 137,84 gam (vụ Đông), trong đó, các giống đều có khối lượng 1000 hạt tương đương giống SW1011.

**Bảng 5.** Các yếu tố cấu thành năng suất giống ngô đường vụ Xuân 2019, vụ Đông 2019 tại Hà Nội

| Tên giống           | Số bắp HH/cây (bắp) |      | Số hàng/bắp (hàng) |         | Số hạt/hàng (hạt) |      | Tỷ lệ hạt/bắp (%) |      | P 1000 hạt (gam) |        |
|---------------------|---------------------|------|--------------------|---------|-------------------|------|-------------------|------|------------------|--------|
|                     | Xuân                | Đông | Xuân               | Đông    | Xuân              | Đông | Xuân              | Đông | Xuân             | Đông   |
| SW1011              | 1                   | 1    | 12 - 14            | 12 - 14 | 35,6              | 35,0 | 41,43             | 28,2 | 136,66           | 128,36 |
| Hibrix 59           | 1                   | 1    | 14 - 18            | 14 - 18 | 36,4              | 34,6 | 36,36             | 27,5 | 127,08           | 120,02 |
| Hibrix 89           | 1                   | 1    | 14 - 18            | 14 - 20 | 34,4              | 34,1 | 35,99             | 27,9 | 120,48           | 126,66 |
| SS88                | 1                   | 1    | 12 - 14            | 14 - 16 | 33,4              | 33,5 | 49,38             | 31,6 | 131,77           | 145,88 |
| Mystery 88          | 1                   | 1    | 12 - 16            | 12 - 16 | 32,0              | 34,2 | 42,55             | 29,2 | 130,22           | 137,84 |
| CV (%)              |                     |      |                    |         | 10,7              | 13,8 | 7,9               | 8,0  | 7,6              | 6,8    |
| LSD <sub>0,05</sub> |                     |      |                    |         | 10,2              | 13,1 | 9,0               | 6,4  | 27,1             | 25,0   |

**3.5. Năng suất của các giống ngô đường lai khảo nghiệm**

Kết quả ở bảng 6 cho thấy:

Vụ Xuân 2019, năng suất bắp tươi và năng suất

hạt khô của các giống ngô đường đều tương đương với giống SW1011. Trong đó, Giống Hibrix 89 có năng suất bắp tươi và hạt khô cao hơn một ít so với giống SW1011 và các giống khác.

Vụ Xuân 2020, năng suất bắp tươi và năng suất hạt khô của các giống ngô đường đều tương đương với giống SW1011. Trong đó, giống Hibrix 89 và Hibrix 59 có năng suất bắp tươi cao hơn không đáng kể so với giống SW1011 và các giống khác; giống SS88 có năng suất bắp tươi và ngô hạt thấp hơn giống SW1011 và các giống khác.

Vụ Đông 2019, năng suất bắp tươi và năng suất hạt khô của các giống ngô đường đều tương đương với giống SW1011. Trong đó, giống Hibrix 89 có năng suất bắp tươi và ngô hạt cao hơn không đáng kể so với giống SW1011 và các giống khác; giống SS88 có năng suất bắp tươi và ngô hạt thấp hơn giống SW1011 và các giống khác.

**Bảng 6.** Năng suất của các giống ngô đường khảo nghiệm vụ Xuân 2019, Xuân 2020 và Đông 2019 tại Trạm Khảo nghiệm Giống, sản phẩm cây trồng Từ Liêm, Hà Nội

| Tên giống           | Năng suất (tạ/ha) |         |           |         |           |         |              |         |
|---------------------|-------------------|---------|-----------|---------|-----------|---------|--------------|---------|
|                     | Xuân 2019         |         | Xuân 2020 |         | Đông 2019 |         | Năng suất TB |         |
|                     | Bắp tươi          | Hạt khô | Bắp tươi  | Hạt khô | Bắp tươi  | Hạt khô | Bắp tươi     | Hạt khô |
| SW1011              | 128,57            | 34,76   | 155,27    | 41,52   | 174,29    | 51,62   | 152,71       | 42,63   |
| Hibrix 59           | 129,05            | 32,14   | 156,08    | 39,43   | 162,38    | 46,57   | 149,17       | 39,38   |
| Hibrix 89           | 132,38            | 35,71   | 156,19    | 40,92   | 175,71    | 53,12   | 154,76       | 43,25   |
| SS88                | -                 | -       | 108,99    | 36,65   | 144,76    | 45,78   | 126,87       | 41,21   |
| Mystery 88          | 127,62            | 34,52   | -         | -       | 174,76    | 52,75   | 151,19       | 43,63   |
| CV (%)              | 3,7               | 10,7    | 4,3       | 5,6     | 3,1       | 9,7     |              |         |
| LSD <sub>0,05</sub> | 9,46              | 5,85    | 12,02     | 4,13    | 7,96      | 9,1     |              |         |

Tổng hợp 3 vụ, giống Hibrix 89 có năng suất bắp tươi và ngô hạt cao hơn một ít so với giống SW1011 và các giống khác. Kết quả này cũng phù hợp với kết

quả khảo nghiệm vụ Xuân 2019, vụ Đông 2019 tại các tỉnh phía Bắc, số liệu ở bảng 7.

**Bảng 7.** Năng suất của các giống ngô đường khảo nghiệm vụ Xuân 2019, Xuân 2020 và Đông 2019 tại các tỉnh phía Bắc

| Tên giống           | Năng suất bắp tươi (tạ/ha) |           |           |           |           |            |
|---------------------|----------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
|                     | Hà Nội                     | Thái Bình | Bắc Giang | Vĩnh Phúc | Thanh Hóa | Trung bình |
| Vụ Xuân 2019        |                            |           |           |           |           |            |
| SW1011              | 128,57                     | 137,14    | 130,48    | 138,57    | -         | 133,69     |
| Hibrix 59           | 129,05                     | 136,21    | 129,05    | 134,52    | -         | 132,20     |
| Hibrix 89           | 132,38                     | 139,02    | 128,81    | 135,71    | -         | 133,98     |
| SS88                | -                          | -         | -         | -         | -         | -          |
| Mystery 88          | 127,62                     | 126,36    | 131,43    | 130,24    | -         | 128,91     |
| CV (%)              | 3,7                        | 5,8       | 5,2       | 5,5       |           |            |
| LSD <sub>0,05</sub> | 9,46                       | 14,74     | 15,33     | 13,84     | -         |            |
| Vụ Đông 2019        |                            |           |           |           |           |            |
| SW1011              | 174,29                     | 151,75    | 155,71    | 160,24    | 150,50    | 158,50     |
| Hibrix 59           | 162,38                     | 162,40    | 149,76    | 146,67    | 163,90    | 157,02     |
| Hibrix 89           | 175,71                     | 148,32    | 142,62    | 139,29    | 151,50    | 151,49     |
| SS88                | 144,76                     | 140,53    | 136,90    | 148,33    | 122,30    | 138,57     |
| Mystery 88          | 174,76                     | 149,57    | 157,38    | 167,14    | 150,00    | 159,77     |
| CV (%)              | 3,1                        | 8,5       | 4,3       | 3,2       | 3,6       |            |
| LSD <sub>0,05</sub> | 7,96                       | 13,20     | 8,66      | 11,90     | 9,77      |            |

(Nguồn: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, sản phẩm cây trồng Quốc gia, 2019).

**3.6. Chất lượng nếm thử các giống ngô đường khảo nghiệm**

Kết quả ở bảng 8 cho thấy: Các giống ngô đường có độ dẻo, hương thơm, vị đậm, độ ngọt khá, tương

đương giống SW1011. Trong đó, giống Hibrix89 có vị đậm (điểm 2,0-3,1) và độ ngọt (điểm: 1,9 - 2,8) đều cao hơn giống SW1011 (vị đậm điểm 1,9 và độ ngọt điểm 1,8 - 1,9).

**Bảng 8.** Chất lượng nếm thử các giống ngô đường vụ Xuân 2019, vụ Đông 2019 tại Hà Nội

| Tên giống  | Các chỉ tiêu đánh giá (điểm 1 - 5) |      |            |      |        |      |         |      |
|------------|------------------------------------|------|------------|------|--------|------|---------|------|
|            | Độ dẻo                             |      | Hương thơm |      | Vị đậm |      | Độ ngọt |      |
|            | Xuân                               | Đông | Xuân       | Đông | Xuân   | Đông | Xuân    | Đông |
| SW1011     | 4,7                                | 5,0  | 2,8        | 3,0  | 1,9    | 1,9  | 1,9     | 1,8  |
| Hibrix 59  | 4,6                                | 5,0  | 2,8        | 3,0  | 2,0    | 2,8  | 1,8     | 2,6  |
| Hibrix 89  | 4,6                                | 5,0  | 2,8        | 3,0  | 2,0    | 3,1  | 1,9     | 2,8  |
| SS88       | 4,8                                | 5,0  | 2,8        | 3,1  | 3,0    | 2,3  | 2,8     | 2,1  |
| Mystery 88 | 5,0                                | 5,0  | 3,0        | 3,0  | 3,0    | 2,0  | 3,0     | 1,9  |

**IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ**

**4.1. Kết luận**

Kết quả đánh giá, khảo nghiệm 4 giống ngô đường lai trong 3 vụ (Xuân 2019; Xuân 2020 và Đông 2019) tại Hà Nội, đã xác định được 01 giống ngô đường lai Hibrix 89 có khả năng sinh trưởng, phát triển khá tốt; thời gian sinh trưởng trung bình (105 ngày vụ Xuân và 111 ngày vụ Đông); thời gian thu bắp tươi 90 - 91 ngày; năng suất bắp tươi từ 132,38 - 175,71 tạ/ha, năng suất trung bình 154,76 tạ/ha, năng suất hạt khô TB 43,25 tạ/ha; ít nhiễm sâu đục thân, đục bắp (điểm 1), ít nhiễm bệnh khô vằn (9,2-10,4 %), không nhiễm bệnh đốm lá lớn (điểm 0).

**4.2. Đề nghị**

- Khảo nghiệm diện rộng giống ngô đường lai Hibrix 89 vụ Xuân và vụ Đông tại Hà Nội.

- Hoàn thiện quy trình canh tác giống ngô đường lai Hibrix 89 trong vụ Xuân và vụ Đông tại Hà Nội.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**Bộ Nông nghiệp và PTNT**, 2011. QCVN 01-56:2011/ BNNPTNT. Quy chuẩn Quốc gia về Khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống ngô.

**Cục Trồng trọt**, 2019. Báo cáo tổng kết ngành trồng trọt năm 2019 và kế hoạch 2020.

**Lê Quý Kha, Lê Quý Tường**, 2019. *Ngô sinh khối - Kỹ thuật canh tác, thu hoạch và chế biến phục vụ chăn nuôi*.

**Trần Thực**, 2011. *Biến đổi khí hậu có xu hướng gia tăng "Climate Change Tends to Increase". Ministry of Natural Resources and Environment of Viet Nam.*

**Ngô Hữu Tình**, 2009. *Chọn lọc và lai tạo Giống ngô*. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội.

**Study on the growth, development and yield of hybrid sugar maize varieties in Hanoi city**

Le Quy Tuong, Le Quang Hoa, Nguyen Thi Huyen Tam

**Abstract**

The experiment for evaluation of the growth, development and yield of 4 hybrid sugar maize varieties was arranged in a completely randomized block (RCB), 3 repetitions, in Spring 2019, Winter 2019 and Spring 2020 at Tu Liem station for plant testing in Hanoi. As a result of the study, the hybrid maize variety Hibrix89 with short growth duration (105 days in the Spring season and 111 days in the Winter season) was selected; the harvesting time of fresh corn was 90 - 91 days; the average yield of fresh corn was 154.76 quintals/ha; the average dry grain yield was 43.25 quintals/ha; less infected with stem borers, corn borer (score 1), with arid (9.2 - 10.4%), not infected with big leaf spot.

**Keywords:** Hybrid sugar maize variety Hibrix89, short growth duration, high yield, quality, Hanoi

Ngày nhận bài: 05/01/2021  
 Ngày phản biện: 15/01/2021

Người phản biện: TS. Đặng Ngọc Hạ  
 Ngày duyệt đăng: 29/01/2021